duì xíng

队形

Noun · Formation / Arrangement

Example Sentences

tā men zhàn chéng duì xíng
他 们 站 成 队 形 。

They stand in formation.

wèi shén me wǒ men de duì xíng zǒng shì xiǎn de bú gòu zhěng qí ne
为 什 么 我 们 的 队 形 总 是 显 得 不 够 整 齐 呢？

Why does our formation always seem not neat enough?

xué shēng men zài cāo chǎng shàng liàn xí duì xíng
学 生 们 在 操 场 上 练 习 队 形 。

The students are practicing formation on the playground.

Trace each character, then write the word on your own.